

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/2013/QĐ-UBND

*Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 12 năm 2013*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Phân cấp quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp  
cho UBND các huyện, thành phố**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2202/TTr-NN&PTNT ngày 22/11/2013 (sau khi thống nhất với Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường) và Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 135/BC-STP ngày 28/8/2013,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân cấp cho UBND các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện) thực hiện chức năng quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn quản lý, với các nội dung sau:

1. Triển khai thực hiện các quy định của pháp luật, chính sách, chế độ của Nhà nước về quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp.

2. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ rừng, khai thác lâm sản theo quy định của pháp luật; theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các quy định về giao đất, giao rừng và khoán bảo vệ rừng cho các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng.

3. Huy động, chỉ đạo các lực lượng trên địa bàn để ngăn chặn mọi hành vi gây thiệt hại đến tài nguyên rừng; tổ chức thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng trừ sinh vật hại rừng.

4. Tổ chức thực hiện công tác giao rừng, thu hồi rừng và đất lâm nghiệp, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật; giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp.

5. Chỉ đạo UBND cấp xã thực hiện thống kê, theo dõi diễn biến về rừng, đất lâm nghiệp.

6. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật, chính sách, chế độ về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp đối với các tổ

chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư trên địa bàn. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản theo quy định của pháp luật; theo dõi chặt chẽ đối tượng vi phạm có tính chuyên nghiệp để xử lý; đấu tranh kiên quyết, chấm dứt tình trạng chống người thi hành công vụ.

7. Tổ chức việc lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, đất lâm nghiệp, các cơ sở chế biến gỗ, lâm sản; thường xuyên kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời hành vi tiêu thụ, hợp thức hóa nguồn gỗ, lâm sản trái pháp luật.

8. Hàng năm, chỉ đạo, hướng dẫn các ban, ngành có liên quan, UBND các xã, phường, thị trấn và các đơn vị chủ rừng trên địa bàn quản lý cập nhật biến động về rừng và đất lâm nghiệp, chỉnh lý hồ sơ quản lý rừng theo quy định.

**Điều 2.** Diện tích, trữ lượng rừng; diện tích đất lâm nghiệp phân cấp cho UBND cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước là số liệu kết quả Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020 được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 04/12/2012 và kết quả theo dõi diễn biến tài nguyên rừng năm 2012 được UBND tỉnh công bố số liệu hiện trạng rừng tại Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 16/4/2013 thể hiện trong các biểu thống kê diện tích và trữ lượng rừng kèm theo Quyết định này.

### **Điều 3.** Quy định trách nhiệm

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về rừng; chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 222/2003/QĐ-UBND ngày 21/11/2003 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân cấp quản lý rừng và đất lâm nghiệp cho UBND các huyện, thị xã.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Cao Khoa**

**Phụ lục 1**  
**BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN BA TÔ**

*(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị tính: Ha*

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100,632.67</b>	<b>95,534.59</b>	<b>36,912.33</b>	<b>58,622.26</b>	<b>5,098.08</b>
<b>I. Đất có rừng</b>	<b>83,605.45</b>	<b>78,507.37</b>	<b>31,807.84</b>	<b>46,699.53</b>	<b>5,098.08</b>
<b>A. Rừng tự nhiên</b>	<b>41,358.24</b>	<b>41,316.21</b>	<b>27,110.40</b>	<b>14,205.81</b>	<b>42.03</b>
<b>1. Rừng gỗ</b>	<b>41,150.36</b>	<b>41,108.33</b>	<b>26,902.52</b>	<b>14,205.81</b>	<b>42.03</b>
- Giàu	7,756.01	7,756.01	3,483.56	4,272.45	
- Trung bình	9,327.68	9,327.68	9,003.98	323.70	
- Nghèo	14,770.40	14,760.93	9,647.12	5,113.81	9.47
- Phục hồi	9,296.27	9,263.71	4,767.86	4,495.85	32.56
<b>2. Rừng tre nứa</b>	<b>207.88</b>	<b>207.88</b>	<b>207.88</b>		
- Tre luồng					
- Nứa	207.88	207.88	207.88		
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng (RT)</b>	<b>42,247.21</b>	<b>37,191.16</b>	<b>4,697.44</b>	<b>32,493.72</b>	<b>5,056.05</b>
<b>1. RT có trữ lượng</b>	<b>22,781.26</b>	<b>20,477.00</b>	<b>3,871.50</b>	<b>16,605.50</b>	<b>2,304.26</b>
<b>2. RT cha có tr.lượng</b>	<b>19,465.95</b>	<b>16,714.16</b>	<b>825.94</b>	<b>15,888.22</b>	<b>2,751.79</b>
<b>3. RT là tre luồng</b>					
<b>4. RT là cây ngập mặn, phèn</b>					
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>					
<b>II. Đất cha có rừng</b>	<b>17,027.22</b>	<b>17,027.22</b>	<b>5,104.49</b>	<b>11,922.73</b>	
<b>1. Nong rẫy (LN)</b>	<b>3,006.23</b>	<b>3,006.23</b>	<b>400.89</b>	<b>2,605.34</b>	
<b>2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)</b>	<b>9,296.08</b>	<b>9,296.08</b>	<b>2,860.58</b>	<b>6,435.50</b>	
<b>3. Có gỗ tái sinh (Ic)</b>	<b>4,724.91</b>	<b>4,724.91</b>	<b>1,843.02</b>	<b>2,881.89</b>	
<b>4. Núi đá không có rừng</b>					
<b>5. Đất khác trong lâm nghiệp</b>					

**Phụ lục 2**  
**BIỂU THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG HUYỆN BA TÔ**  
 (Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: m<sup>3</sup>

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6,100,558</b>	<b>5,900,296</b>	<b>2,884,017</b>	<b>3,016,279</b>	<b>200,262</b>
<b>A. Rừng tự nhiên</b>	<b>4,268,639</b>	<b>4,268,042</b>	<b>2,836,764</b>	<b>1,431,278</b>	<b>597</b>
<b>1. Rừng gỗ</b>	<b>4,268,639</b>	<b>4,268,042</b>	<b>2,836,764</b>	<b>1,431,278</b>	<b>597</b>
- Giàu	1,934,545	1,934,545	888,420	1,046,125	
- Trung bình	1,424,586	1,424,586	1,368,435	56,151	
- Nghèo	909,508	908,911	579,909	329,002	597
- Phục hồi					
<b>2. Rừng tre nứa</b>					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng (RT)</b>	<b>1,831,919</b>	<b>1,632,254</b>	<b>47,253</b>	<b>1,585,001</b>	<b>199,665</b>
<b>1. RT có trữ lượng</b>	<b>1,831,919</b>	<b>1,632,254</b>	<b>47,253</b>	<b>1,585,001</b>	<b>199,665</b>
2. RT chưa có trữ lượng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>					

**Phụ lục 3**  
**BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN BÌNH SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15,045.96</b>	<b>12,562.91</b>	<b>3,063.89</b>	<b>9,499.02</b>	<b>2,483.05</b>
<b>I. Đất có rừng</b>	<b>14,919.43</b>	<b>12,436.38</b>	<b>2,940.37</b>	<b>9,496.01</b>	<b>2,483.05</b>
<b>A. Rừng tự nhiên</b>	<b>1,268.94</b>	<b>1,265.46</b>	<b>1,239.48</b>	<b>25.98</b>	<b>3.48</b>
<b>1. Rừng gỗ</b>	<b>1,268.94</b>	<b>1,265.46</b>	<b>1,239.48</b>	<b>25.98</b>	<b>3.48</b>
- Giàu					
- Trung bình	4.73	4.73		4.73	
- Nghèo	574.53	574.53	574.53		
- Phục hồi	689.68	686.20	664.95	21.25	3.48
<b>2. Rừng tre nứa</b>					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng</b>	<b>12,747.83</b>	<b>11,165.50</b>	<b>1,700.89</b>	<b>9,464.61</b>	<b>1,582.33</b>
<b>1. RT có trữ lượng</b>	<b>7,619.29</b>	<b>6,760.02</b>	<b>1,004.46</b>	<b>5,755.56</b>	<b>859.27</b>
<b>2. RT cha có tr.lượng</b>	<b>5,075.00</b>	<b>4,351.94</b>	<b>642.89</b>	<b>3,709.05</b>	<b>723.06</b>
<b>3. RT là tre luồng</b>					
<b>4. RT là cây ngập mặn, phèn</b>	<b>53.54</b>	<b>53.54</b>	<b>53.54</b>		
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>	<b>902.66</b>	<b>5.42</b>		<b>5.42</b>	<b>897.24</b>
<b>II. Đất chưa có rừng</b>	<b>126.53</b>	<b>126.53</b>	<b>123.52</b>	<b>3.01</b>	
<b>1. Nương rẫy (LN)</b>	<b>7.17</b>	<b>7.17</b>	<b>4.16</b>	<b>3.01</b>	
<b>2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)</b>					
<b>3. Có gỗ tái sinh (Ic)</b>	<b>119.36</b>	<b>119.36</b>	<b>119.36</b>		
<b>4. Núi đá không có rừng</b>					
<b>5. Đất khác trong lâm nghiệp</b>					

**Phụ lục 4**  
**BIỂU THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG HUYỆN BÌNH SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: m<sup>3</sup>

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>357,786</b>	<b>318,711</b>	<b>46,972</b>	<b>271,739</b>	<b>39,075</b>
<b>A. Rừng tự nhiên</b>	<b>28,664</b>	<b>28,664</b>	<b>28,664</b>		
<b>1. Rừng gỗ</b>	<b>28,664</b>	<b>28,664</b>	<b>28,664</b>		
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo	<b>28,664</b>	<b>28,664</b>	<b>28,664</b>		
- Phục hồi					
<b>2. Rừng tre nứa</b>					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng</b>	<b>329,122</b>	<b>290,047</b>	<b>18,308</b>	<b>271,739</b>	<b>39,075</b>
<b>1. RT có trữ lượng</b>	<b>329,122</b>	<b>290,047</b>	<b>18,308</b>	<b>271,739</b>	<b>39,075</b>
2. RT cha có tr.lượng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>					

**Phụ lục 5**  
**BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN ĐỨC PHỔ**

*(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

Đơn vị tính: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17,452.98</b>	<b>15,974.06</b>	<b>4,022.70</b>	<b>11,951.36</b>	<b>1,478.9 2</b>
<b>I. Đất có rừng</b>	<b>14,918.67</b>	<b>13,439.75</b>	<b>3,343.35</b>	<b>10,096.40</b>	<b>1,478.9 2</b>
<b>A. Rừng tự nhiên</b>	<b>1,346.62</b>	<b>1,346.62</b>	<b>1,316.21</b>	<b>30.41</b>	
<b>1. Rừng gỗ</b>	<b>1,324.46</b>	<b>1,324.46</b>	<b>1,294.05</b>	<b>30.41</b>	
- Giàu					
- Trung bình	<b>338.97</b>	<b>338.97</b>	<b>338.97</b>		
- Nghèo	<b>484.75</b>	<b>484.75</b>	<b>484.75</b>		
- Phục hồi	<b>500.74</b>	<b>500.74</b>	<b>470.33</b>	<b>30.41</b>	
<b>2. Rừng tre nứa</b>					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>	<b>22.16</b>	<b>22.16</b>	<b>22.16</b>		
- Gỗ là chính	<b>22.16</b>	<b>22.16</b>	<b>22.16</b>		
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng</b>	<b>13,439.76</b>	<b>11,960.84</b>	<b>2,027.14</b>	<b>9,933.70</b>	<b>1,478.9 2</b>
<b>1. RT có trữ lượng</b>	<b>7,928.45</b>	<b>7,564.07</b>	<b>1,879.16</b>	<b>5,684.91</b>	<b>364.38</b>
<b>2. RT cha có tr.lượng</b>	<b>5,511.31</b>	<b>4,396.77</b>	<b>147.98</b>	<b>4,248.79</b>	<b>1,114.5 4</b>
<b>3. RT là tre luồng</b>					
<b>4. RT là cây ngập mặn, phèn</b>					
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>	<b>132.29</b>	<b>132.29</b>		<b>132.29</b>	
<b>II. Đất cha có rừng</b>	<b>2,534.31</b>	<b>2,534.31</b>	<b>679.35</b>	<b>1,854.96</b>	
<b>1. Nong rẫy (LN)</b>	<b>646.68</b>	<b>646.68</b>	<b>119.00</b>	<b>527.68</b>	
<b>2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)</b>	<b>1,450.93</b>	<b>1,450.93</b>	<b>360.99</b>	<b>1,089.94</b>	
<b>3. Có gỗ tái sinh (Ic)</b>	<b>436.08</b>	<b>436.08</b>	<b>198.74</b>	<b>237.34</b>	
<b>4. Núi đá không có rừng</b>	<b>0.62</b>	<b>0.62</b>	<b>0.62</b>		
<b>5. Đất khác trong lâm nghiệp</b>					

**Phụ lục 6**  
**BIỂU THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG HUYỆN ĐỨC PHỔ**

*(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị tính: m<sup>3</sup>*

<i>Loại đất, loại rừng</i>	<i>Tổng cộng</i>	<i>Thuộc 3 loại rừng</i>			<i>Ngoài 3 loại rừng</i>
		<i>Tổng cộng</i>	<i>Phòng hộ</i>	<i>Sản xuất</i>	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>511,039</b>	<b>495,911</b>	<b>131,594</b>	<b>364,317</b>	<b>15,128</b>
<b>A. Rừng tự nhiên</b>	<b>80,457</b>	<b>80,457</b>	<b>80,457</b>		
<b>1. Rừng gỗ</b>	<b>79,986</b>	<b>79,986</b>	<b>79,986</b>		
- Giàu					
- Trung bình	<b>48,812</b>	<b>48,812</b>	<b>48,812</b>		
- Nghèo	<b>31,174</b>	<b>31,174</b>	<b>31,174</b>		
- Phục hồi					
<b>2. Rừng tre nứa</b>					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>	<b>471</b>	<b>471</b>	<b>471</b>		
- Gỗ là chính	<b>471</b>	<b>471</b>	<b>471</b>		
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng</b>	<b>430,582</b>	<b>415,454</b>	<b>51,137</b>	<b>364,317</b>	<b>15,128</b>
<b>1. RT có trữ lượng</b>	<b>430,582</b>	<b>415,454</b>	<b>51,137</b>	<b>364,317</b>	<b>15,128</b>
<b>2. RT cha có tr.lượng</b>					
<b>3. RT là tre luồng</b>					
<b>4. RT là cây ngập mặn, phèn</b>					
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>					



**Phụ lục 7**  
**BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN MỘ ĐỨC**

*(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị tính: Ha*

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7,248.22</b>	<b>6,090.95</b>	<b>2,610.57</b>	<b>3,480.38</b>	<b>1,157.27</b>
<b>I. Đất có rừng</b>	<b>6,861.08</b>	<b>5,703.81</b>	<b>2,488.64</b>	<b>3,215.17</b>	<b>1,157.27</b>
<b>A. Rừng tự nhiên</b>	<b>1,196.53</b>	<b>1,196.53</b>	<b>1,194.43</b>	<b>2.10</b>	
<b>1. Rừng gỗ</b>	<b>1,196.53</b>	<b>1,196.53</b>	<b>1,194.43</b>	<b>2.10</b>	
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo	<b>768.49</b>	<b>768.49</b>	<b>768.49</b>		
- Phục hồi	<b>428.04</b>	<b>428.04</b>	<b>425.94</b>	<b>2.10</b>	
<b>2. Rừng tre nứa</b>					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng</b>	<b>5,664.55</b>	<b>4,507.28</b>	<b>1,294.21</b>	<b>3,213.07</b>	<b>1,157.27</b>
<b>1. RT có trữ lượng</b>	<b>5,248.33</b>	<b>4,343.34</b>	<b>1,294.21</b>	<b>3,049.13</b>	<b>904.99</b>
<b>2. RT cha có tr.lượng</b>	<b>416.22</b>	<b>163.94</b>		<b>163.94</b>	<b>252.28</b>
<b>3. RT là tre luồng</b>					
<b>4. RT là cây ngập mặn, phèn</b>					
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>					
<b>II. Đất cha có rừng</b>	<b>387.14</b>	<b>387.14</b>	<b>121.93</b>	<b>265.21</b>	
<b>1. Nong rẫy (LN)</b>	<b>9.25</b>	<b>9.25</b>	<b>5.12</b>	<b>4.13</b>	
<b>2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)</b>	<b>161.95</b>	<b>161.95</b>	<b>33.39</b>	<b>128.56</b>	
<b>3. Có gỗ tái sinh (Ic)</b>	<b>215.94</b>	<b>215.94</b>	<b>83.42</b>	<b>132.52</b>	
<b>4. Núi đá không có rừng</b>					
<b>5. Đất khác trong lâm nghiệp</b>					

**Phụ lục 8**  
**BIỂU THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG HUYỆN MỘ ĐỨC**

*(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị tính: m<sup>3</sup>*

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>241,467</b>	<b>240,893</b>	<b>102,849</b>	<b>138,044</b>	<b>574</b>
<b>A. Rừng tự nhiên</b>	<b>49,952</b>	<b>49,952</b>	<b>49,952</b>		
<b>1. Rừng gỗ</b>	<b>49,952</b>	<b>49,952</b>	<b>49,952</b>		
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo	<b>49,952</b>	<b>49,952</b>	<b>49,952</b>		
- Phục hồi					
<b>2. Rừng tre nứa</b>					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng</b>	<b>191,515</b>	<b>190,941</b>	<b>52,897</b>	<b>138,044</b>	<b>574</b>
<b>1. RT có trữ lượng</b>	<b>191,515</b>	<b>190,941</b>	<b>52,897</b>	<b>138,044</b>	<b>574</b>
<b>2. RT cha có tr.lượng</b>					
<b>3. RT là tre luồng</b>					
<b>4. RT là cây ngập mặn, phèn</b>					
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>					

**Phụ lục 9**  
**BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN LÝ SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>223.37</b>	<b>174.40</b>	<b>174.40</b>		<b>48.97</b>
<b>I. Đất có rừng</b>	<b>197.67</b>	<b>148.70</b>	<b>148.70</b>		<b>48.97</b>
<b>A. Rừng tự nhiên</b>					
<b>1. Rừng gỗ</b>					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
<b>2. Rừng tre nứa</b>					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng</b>	<b>197.67</b>	<b>148.70</b>	<b>148.70</b>		<b>48.97</b>
<b>1. RT có trữ lượng</b>	<b>197.67</b>	<b>148.70</b>	<b>148.70</b>		<b>48.97</b>
<b>2. RT cha có tr.lượng</b>					
<b>3. RT là tre luồng</b>					
<b>4. RT là cây ngập mặn, phèn</b>					
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>					
<b>II. Đất cha có rừng</b>	<b>25.70</b>	<b>25.70</b>	<b>25.70</b>		
<b>1. Nong rẫy (LN)</b>					
<b>2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)</b>	<b>25.70</b>	<b>25.70</b>	<b>25.70</b>		
<b>3. Có gỗ tái sinh (Ic)</b>					
<b>4. Núi đá không có rừng</b>					
<b>5. Đất khác trong lâm nghiệp</b>					

**Phụ lục 10**  
**BIỂU THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG HUYỆN LÝ SƠN**

*(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị tính: m<sup>3</sup>*

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4,396</b>	<b>4,396</b>	<b>301</b>	<b>4,095</b>	
<b>A. Rừng tự nhiên</b>					
<b>1. Rừng gỗ</b>					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
<b>2. Rừng tre nứa</b>					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng</b>		<b>4,396</b>	<b>301</b>	<b>4,095</b>	
<b>1. RT có trữ lượng</b>		<b>4,396</b>	<b>301</b>	<b>4,095</b>	
<b>2. RT cha có tr.lượng</b>					
<b>3. RT là tre luồng</b>					
<b>4. RT là cây ngập mặn, phèn</b>					
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>					

**Phụ lục 11**  
**BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN MINH LONG**

*(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị tính: Ha*

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17,945.28</b>	<b>17,290.65</b>	<b>9,090.31</b>	<b>8,200.34</b>	<b>654.63</b>
<b>I. Đất có rừng</b>	<b>15,021.61</b>	<b>14,366.98</b>	<b>8,633.46</b>	<b>5,733.52</b>	<b>654.63</b>
<b>A. Rừng tự nhiên</b>	<b>7,812.21</b>	<b>7,812.21</b>	<b>7,804.11</b>	<b>8.10</b>	
<b>1. Rừng gỗ</b>	<b>7,812.21</b>	<b>7,812.21</b>	<b>7,804.11</b>	<b>8.10</b>	
- Giàu	6.70	6.70	6.70		
- Trung bình	1,671.57	1,671.57	1,671.57		
- Nghèo	5,093.23	5,093.23	5,091.97	1.26	
- Phục hồi	1,040.71	1,040.71	1,033.87	6.84	
<b>2. Rừng tre nứa</b>					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng</b>	<b>7,209.40</b>	<b>6,554.77</b>	<b>829.35</b>	<b>5,725.42</b>	<b>654.63</b>
<b>1. RT có trữ lượng</b>	<b>4,451.53</b>	<b>4,221.43</b>	<b>563.62</b>	<b>3,657.81</b>	<b>230.10</b>
<b>2. RT cha có tr.lượng</b>	<b>2,757.87</b>	<b>2,333.34</b>	<b>265.73</b>	<b>2,067.61</b>	<b>424.53</b>
<b>3. RT là tre luồng</b>					
<b>4. RT là cây ngập mặn, phèn</b>					
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>					
<b>II. Đất cha có rừng</b>	<b>2,923.67</b>	<b>2,923.67</b>	<b>456.85</b>	<b>2,466.82</b>	
<b>1. Nong rẫy (LN)</b>	<b>524.53</b>	<b>524.53</b>	<b>92.45</b>	<b>432.08</b>	
<b>2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)</b>	<b>1,756.44</b>	<b>1,756.44</b>	<b>186.98</b>	<b>1,569.46</b>	
<b>3. Có gỗ tái sinh (Ic)</b>	<b>642.70</b>	<b>642.70</b>	<b>177.42</b>	<b>465.28</b>	
<b>4. Núi đá không có rừng</b>					
<b>5. Đất khác trong lâm nghiệp</b>					

**Phụ lục 12**  
**BIỂU THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG HUYỆN MINH LONG**

*(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị tính: m<sup>3</sup>*

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>801,906</b>	<b>762,066</b>	<b>548,910</b>	<b>213,156</b>	<b>39,840</b>
<b>A. Rừng tự nhiên</b>	<b>545,662</b>	<b>545,662</b>	<b>545,590</b>	<b>72</b>	
<b>1. Rừng gỗ</b>	545,662	545,662	545,590	72	
- Giàu					
- Trung bình	257,494	257,494	257,422	72	
- Nghèo	288,168	288,168	288,168		
- Phục hồi					
<b>2. Rừng tre nứa</b>					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng</b>	<b>256,244</b>	<b>216,404</b>	<b>3,320</b>	<b>213,084</b>	<b>39,840</b>
<b>1. RT có trữ lượng</b>	256,244	216,404	3,320	213,084	39,840
2. RT cha có tr.lượng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>					

**Phụ lục 13**  
**BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN NGHĨA HÀNH**

*(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị tính: Ha*

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11,690.54</b>	<b>10,485.04</b>	<b>1,042.35</b>	<b>9,442.69</b>	<b>1,205.50</b>
<b>I. Đất có rừng</b>	<b>11,194.94</b>	<b>9,989.44</b>	<b>1,037.89</b>	<b>8,951.55</b>	<b>1,205.50</b>
<b>A. Rừng tự nhiên</b>	<b>2,176.22</b>	<b>2,176.22</b>	<b>622.50</b>	<b>1,553.72</b>	<b>0.00</b>
<b>1. Rừng gỗ</b>	<b>2,176.22</b>	<b>2,176.22</b>	<b>622.50</b>	<b>1,553.72</b>	
- Giàu	372.25	372.25		372.25	
- Trung bình	176.73	176.73		176.73	
- Nghèo	338.83	338.83		338.83	
- Phục hồi	1,288.41	1,288.41	622.50	665.91	
<b>2. Rừng tre nứa</b>					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- □□□					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng</b>	<b>8,955.80</b>	<b>7,778.74</b>	<b>415.39</b>	<b>7,363.35</b>	<b>1,177.06</b>
<b>1. RT có trữ lượng</b>	<b>8,085.50</b>	<b>7,084.59</b>	<b>336.94</b>	<b>6,747.65</b>	<b>1,000.91</b>
<b>2. RT cha có tr.lượng</b>	<b>870.30</b>	<b>694.15</b>	<b>78.45</b>	<b>615.70</b>	<b>176.15</b>
<b>3. RT là tre luồng</b>					
<b>4. RT là cây ngập mặn, phèn</b>					
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>	<b>62.92</b>	<b>34.48</b>		<b>34.48</b>	<b>28.44</b>
<b>II. Đất cha có rừng</b>	<b>495.60</b>	<b>495.60</b>	<b>4.46</b>	<b>491.14</b>	
<b>1. Nong rẫy (LN)</b>					
<b>2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)</b>	<b>106.10</b>	<b>106.10</b>	<b>0.51</b>	<b>105.59</b>	
<b>3. Có gỗ tái sinh (Ic)</b>	<b>389.50</b>	<b>389.50</b>	<b>3.95</b>	<b>385.55</b>	
<b>4. Núi đá không có rừng</b>					
<b>5. Đất khác trong lâm nghiệp</b>					

**Phụ lục 14**  
**BIỂU THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG HUYỆN NGHĨA HÀNH**

(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: m<sup>3</sup>

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>619,484</b>	<b>534,711</b>	<b>22,060</b>	<b>512,651</b>	<b>84,773</b>
<b>A. Rừng tự nhiên</b>	<b>133,115</b>	<b>133,115</b>		<b>133,115</b>	
<b>1. Rừng gỗ</b>	<b>133,115</b>	<b>133,115</b>		<b>133,115</b>	
- Giàu	85,618	85,618		85,618	
- Trung bình	27,235	27,235		27,235	
- Nghèo	20,262	20,262		20,262	
- Phục hồi					
<b>2. Rừng tre nứa</b>					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng</b>	<b>486,369</b>	<b>401,596</b>	<b>22,060</b>	<b>379,536</b>	<b>84,773</b>
<b>1. RT có trữ lượng</b>	<b>486,369</b>	<b>401,596</b>	<b>22,060</b>	<b>379,536</b>	<b>84,773</b>
<b>2. RT cha có tr.lượng</b>					
<b>3. RT là tre luồng</b>					
<b>4. RT là cây ngập mặn, phèn</b>					
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>					



**Phụ lục 15**  
**BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN SƠN TÂY**

*(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị tính: Ha*

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>30,058.63</b>	<b>26,667.81</b>	<b>18,158.59</b>	<b>8,509.22</b>	<b>3,390.82</b>
<b>I. Đất có rừng</b>	<b>21,912.30</b>	<b>18,521.48</b>	<b>14,448.08</b>	<b>4,073.40</b>	<b>3,390.82</b>
<b>A. Rừng tự nhiên</b>	<b>13,715.08</b>	<b>13,239.21</b>	<b>10,727.58</b>	<b>2,511.63</b>	<b>475.87</b>
<b>1. Rừng gỗ</b>	<b>12,887.25</b>	<b>12,550.19</b>	<b>10,327.14</b>	<b>2,223.05</b>	<b>337.06</b>
- Giàu	145.40	145.40	145.40		
- Trung bình	5,889.94	5,882.96	5,867.47	15.49	6.98
- Nghèo	5,197.41	5,101.05	3,998.31	1,102.74	96.36
- Phục hồi	1,654.50	1,420.78	315.96	1,104.82	233.72
<b>2. Rừng tre nứa</b>	<b>827.83</b>	<b>689.02</b>	<b>400.44</b>	<b>288.58</b>	<b>138.81</b>
- Tre luồng					
- Nứa	827.83	689.02	400.44	288.58	138.81
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng</b>	<b>8,197.22</b>	<b>5,282.27</b>	<b>3,720.50</b>	<b>1,561.77</b>	<b>2,914.95</b>
<b>1. RT có trữ lượng</b>	<b>4,680.35</b>	<b>3,709.06</b>	<b>3,198.85</b>	<b>510.21</b>	<b>971.29</b>
<b>2. RT cha có trữ lượng</b>	<b>3,516.87</b>	<b>1,573.21</b>	<b>521.65</b>	<b>1,051.56</b>	<b>1,943.66</b>
<b>3. RT là tre luồng</b>					
<b>4. RT là cây ngập mặn, phèn</b>					
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>					
<b>II. Đất cha có rừng</b>	<b>8,146.33</b>	<b>8,146.33</b>	<b>3,710.51</b>	<b>4,435.82</b>	
<b>1. Nong rẫy (LN)</b>	<b>2,935.08</b>	<b>2,935.08</b>	<b>822.29</b>	<b>2,112.79</b>	
<b>2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)</b>	<b>3,704.15</b>	<b>3,704.15</b>	<b>1,864.07</b>	<b>1,840.08</b>	
<b>3. Có gỗ tái sinh (Ic)</b>	<b>1,507.10</b>	<b>1,507.10</b>	<b>1,024.15</b>	<b>482.95</b>	
<b>4. Núi đá không có rừng</b>					
<b>5. Đất khác trong lâm nghiệp</b>					

**Phụ lục 16**  
**BIỂU THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG HUYỆN SƠN TÂY**

*(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị tính: m<sup>3</sup>*

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1,566,541</b>	<b>1,400,827</b>	<b>1,247,507</b>	<b>153,320</b>	<b>165,714</b>
<b>A. Rừng tự nhiên</b>	<b>1,249,113</b>	<b>1,220,561</b>	<b>1,149,960</b>	<b>70,601</b>	<b>28,552</b>
<b>1. Rừng gỗ</b>	<b>1,249,113</b>	<b>1,220,561</b>	<b>1,149,960</b>	<b>70,601</b>	<b>28,552</b>
- Giàu	31,988	31,988	31,988		
- Trung bình	916,783	888,231	886,000	2,231	28,552
- Nghèo	300,342	300,342	231,972	68,370	
- Phục hồi					
<b>2. Rừng tre nứa</b>					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- □□□					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng</b>	<b>317,428</b>	<b>180,266</b>	<b>97,547</b>	<b>82,719</b>	<b>137,162</b>
<b>1. RT có trữ lượng</b>	<b>317,428</b>	<b>180,266</b>	<b>97,547</b>	<b>82,719</b>	<b>137,162</b>
<b>2. RT cha có tr.lượng</b>					
<b>3. RT là tre luồng</b>					
<b>4. RT là cây ngập mặn, phèn</b>					
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>					

**Phụ lục 17**  
**BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN SƠN TỊNH**

*(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị tính: Ha*

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10,517.39</b>	<b>6,398.57</b>	<b>286.96</b>	<b>6,111.61</b>	<b>4,118.8 2</b>
<b>I. Đất có rừng</b>	<b>10,391.03</b>	<b>6,272.21</b>	<b>228.12</b>	<b>6,044.09</b>	<b>4,118.8 2</b>
<b>A. Rừng tự nhiên</b>	<b>86.01</b>	<b>86.01</b>	<b>57.74</b>	<b>28.27</b>	
<b>1. Rừng gỗ</b>	<b>86.01</b>	<b>86.01</b>	<b>57.74</b>	<b>28.27</b>	
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi	<b>86.01</b>	<b>86.01</b>	<b>57.74</b>	<b>28.27</b>	
<b>2. Rừng tre nứa</b>					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng</b>	<b>10,173.14</b>	<b>6,186.20</b>	<b>170.38</b>	<b>6,015.82</b>	<b>3,986.9 4</b>
<b>1. RT có trữ lượng</b>	<b>5,372.95</b>	<b>4,958.42</b>	<b>123.58</b>	<b>4,834.84</b>	<b>414.53</b>
<b>2. RT cha có tr.lượng</b>	<b>4,791.68</b>	<b>1,219.27</b>	<b>38.29</b>	<b>1,180.98</b>	<b>3,572.4 1</b>
<b>3. RT là tre luồng</b>	<b>8.51</b>	<b>8.51</b>	<b>8.51</b>		
<b>4. RT là cây ngập mặn, phèn</b>					
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>	<b>131.88</b>				<b>131.88</b>
<b>II. Đất cha có rừng</b>	<b>126.36</b>	<b>126.36</b>	<b>58.84</b>	<b>67.52</b>	
<b>1. Nong rẫy (LN)</b>					
<b>2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)</b>	<b>69.90</b>	<b>69.90</b>	<b>14.20</b>	<b>55.70</b>	
<b>3. Có gỗ tái sinh (Ic)</b>	<b>56.46</b>	<b>56.46</b>	<b>44.64</b>	<b>11.82</b>	
<b>4. Núi đá không có rừng</b>					

5. Đất khác trong lâm nghiệp					
------------------------------	--	--	--	--	--

**Phụ lục 18**  
**BIỂU THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG HUYỆN SƠN TINH**

(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: m<sup>3</sup>

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>431,643</b>	<b>395,043</b>	<b>9,589</b>	<b>385,454</b>	<b>36,600</b>
<b>A. Rừng tự nhiên</b>					
<b>1. Rừng gỗ</b>					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
<b>2. Rừng tre nứa</b>					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng</b>	<b>431,643</b>	<b>395,043</b>	<b>9,589</b>	<b>385,454</b>	<b>36,600</b>
<b>1. RT có trữ lượng</b>	<b>431,643</b>	<b>395,043</b>	<b>9,589</b>	<b>385,454</b>	<b>36,600</b>
2. RT chưa có tr.lượng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>					

**Phụ lục 19**  
**BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN SƠN HÀ**

*(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị tính: Ha*

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>53,518.00</b>	<b>45,888.16</b>	<b>29,321.88</b>	<b>16,566.28</b>	<b>7,629.84</b>
<b>I. Đất có rừng</b>	<b>41,056.91</b>	<b>33,427.07</b>	<b>25,165.04</b>	<b>8,262.03</b>	<b>7,629.84</b>
<b>A. Rừng tự nhiên</b>	<b>19,245.54</b>	<b>19,068.89</b>	<b>18,911.15</b>	<b>157.74</b>	<b>176.65</b>
<b>1. Rừng gỗ</b>	<b>19,242.86</b>	<b>19,066.21</b>	<b>18,908.47</b>	<b>157.74</b>	<b>176.65</b>
- Giàu	1,794.32	1,794.32	1,794.32		
- Trung bình	5,148.00	5,089.45	5,089.45		58.55
- Nghèo	10,087.45	10,087.45	10,087.45		
- Phục hồi	2,213.09	2,094.99	1,937.25	157.74	118.10
<b>2. Rừng tre nứa</b>	<b>2.68</b>	<b>2.68</b>	<b>2.68</b>		
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng</b>	<b>21,811.37</b>	<b>14,358.18</b>	<b>6,253.89</b>	<b>8,104.29</b>	<b>7,453.19</b>
<b>1. RT có trữ lượng</b>	<b>15,215.48</b>	<b>10,353.77</b>	<b>4,391.84</b>	<b>5,961.93</b>	<b>4,861.71</b>
<b>2. RT cha có tr.lượng</b>	<b>6,595.89</b>	<b>4,004.41</b>	<b>1,862.05</b>	<b>2,142.36</b>	<b>2,591.48</b>
<b>3. RT là tre luồng</b>					
<b>4. RT là cây ngập mặn, phèn</b>					
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>					
<b>II. Đất cha có rừng</b>	<b>12,461.09</b>	<b>12,461.09</b>	<b>4,156.84</b>	<b>8,304.25</b>	
<b>1. Nong rẫy (LN)</b>	<b>8,191.36</b>	<b>8,191.36</b>	<b>882.80</b>	<b>7,308.56</b>	
<b>2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)</b>	<b>1,826.65</b>	<b>1,826.65</b>	<b>1,325.43</b>	<b>501.22</b>	
<b>3. Có gỗ tái sinh (Ic)</b>	<b>2,432.83</b>	<b>2,432.83</b>	<b>1,938.36</b>	<b>494.47</b>	
<b>4. Núi đá không có rừng</b>	<b>10.25</b>	<b>10.25</b>	<b>10.25</b>		
<b>5. Đất khác trong lâm nghiệp</b>					

**Phụ lục 20**  
**BIỂU THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG HUYỆN SON HÀ**

(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: m<sup>3</sup>

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2,557,796</b>	<b>2,255,507</b>	<b>1,994,424</b>	<b>261,083</b>	<b>302,289</b>
<b>A. Rừng tự nhiên</b>	<b>1,792,044</b>	<b>1,766,723</b>	<b>1,766,723</b>		<b>25,321</b>
<b>1. Rừng gỗ</b>	<b>1,792,044</b>	<b>1,766,723</b>	<b>1,766,723</b>		<b>25,321</b>
- Giàu	396,545	396,545	396,545		
- Trung bình	758,429	733,108	733,108		25,321
- Nghèo	637,070	637,070	637,070		
- Phục hồi					
<b>2. Rừng tre nứa</b>					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng</b>	<b>765,752</b>	<b>488,784</b>	<b>227,701</b>	<b>261,083</b>	<b>276,968</b>
<b>1. RT có trữ lượng</b>	<b>765,752</b>	<b>488,784</b>	<b>227,701</b>	<b>261,083</b>	<b>276,968</b>
<b>2. RT cha có tr.lượng</b>					
<b>3. RT là tre luồng</b>					
<b>4. RT là cây ngập mặn, phèn</b>					
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>					

**Phụ lục 21**  
**BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN TÂY TRÀ**

*(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị tính: Ha*

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22,835.97</b>	<b>21,595.44</b>	<b>12,775.37</b>	<b>8,820.07</b>	<b>1,240.53</b>
<b>I. Đất có rừng</b>	<b>12,516.79</b>	<b>11,276.26</b>	<b>9,515.31</b>	<b>1,760.95</b>	<b>1,240.53</b>
<b>A. Rừng tự nhiên</b>	<b>8,603.86</b>	<b>8,583.00</b>	<b>8,339.78</b>	<b>243.22</b>	<b>20.86</b>
<b>1. Rừng gỗ</b>	<b>8,576.81</b>	<b>8,555.95</b>	<b>8,312.73</b>	<b>243.22</b>	<b>20.86</b>
- Giàu	1,931.21	1,931.21	1,931.21		
- Trung bình	1,646.11	1,646.11	1,646.11		
- Nghèo	4,700.56	4,682.42	4,519.67	162.75	18.14
- Phục hồi	298.93	296.21	215.74	80.47	2.72
<b>2. Rừng tre nứa</b>	<b>27.05</b>	<b>27.05</b>	<b>27.05</b>		
- Tre luồng					
- Nứa	27.05	27.05	27.05		
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng</b>	<b>3,686.75</b>	<b>2,529.39</b>	<b>1,162.97</b>	<b>1,366.42</b>	<b>1,157.36</b>
<b>1. RT có trữ lượng</b>	<b>2,420.04</b>	<b>2,079.25</b>	<b>1,024.41</b>	<b>1,054.84</b>	<b>340.79</b>
<b>2. RT cha có tr.lượng</b>	<b>1,266.71</b>	<b>450.14</b>	<b>138.56</b>	<b>311.58</b>	<b>816.57</b>
<b>3. RT là tre luồng</b>					
<b>4. RT là cây ngập mặn, phèn</b>					
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>	<b>226.18</b>	<b>163.87</b>	<b>12.56</b>	<b>151.31</b>	<b>62.31</b>
<b>II. Đất cha có rừng</b>	<b>10,319.18</b>	<b>10,319.18</b>	<b>3,260.06</b>	<b>7,059.12</b>	
<b>1. Nong rẫy (LN)</b>	<b>1,485.74</b>	<b>1,485.74</b>	<b>171.03</b>	<b>1,314.71</b>	
<b>2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)</b>	<b>7,506.29</b>	<b>7,506.29</b>	<b>2,393.52</b>	<b>5,112.77</b>	
<b>3. Có gỗ tái sinh (Ic)</b>	<b>1,327.15</b>	<b>1,327.15</b>	<b>695.51</b>	<b>631.64</b>	
<b>4. Núi đá không có rừng</b>					
<b>5. Đất khác trong lâm nghiệp</b>					

**Phụ lục 22**  
**BIỂU THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG HUYỆN TÂY TRÀ**

*(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị tính: m<sup>3</sup>*

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1,032,888</b>	<b>998,179</b>	<b>938,674</b>	<b>59,505</b>	<b>34,709</b>
<b>A. Rừng tự nhiên</b>	<b>947,102</b>	<b>945,746</b>	<b>937,072</b>	<b>8,674</b>	<b>1,356</b>
<b>1. Rừng gỗ</b>	<b>947,102</b>	<b>945,746</b>	<b>937,072</b>	<b>8,674</b>	<b>1,356</b>
- Giàu	432,591	432,591	432,591		
- Trung bình	210,702	210,702	210,702		
- Nghèo	303,809	302,453	293,779	8,674	1,356
- Phục hồi					
<b>2. Rừng tre nứa</b>					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng</b>	<b>85,786</b>	<b>52,433</b>	<b>1,602</b>	<b>50,831</b>	<b>33,353</b>
<b>1. RT có trữ lượng</b>	<b>85,786</b>	<b>52,433</b>	<b>1,602</b>	<b>50,831</b>	<b>33,353</b>
2. RT cha có tr.lượng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>					



**Phụ lục 23**  
**BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN TRÀ BỒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>33,968.32</b>	<b>31,119.68</b>	<b>10,674.96</b>	<b>20,444.72</b>	<b>2,848.64</b>
<b>I. Đất có rừng</b>	<b>22,895.77</b>	<b>20,047.13</b>	<b>9,028.25</b>	<b>11,018.88</b>	<b>2,848.64</b>
<b>A. Rừng tự nhiên</b>	<b>11,565.07</b>	<b>11,492.71</b>	<b>8,135.08</b>	<b>3,357.63</b>	<b>72.36</b>
<b>1. Rừng gỗ</b>	<b>11,565.07</b>	<b>11,492.71</b>	<b>8,135.08</b>	<b>3,357.63</b>	<b>72.36</b>
- Giàu	331.07	331.07	331.07		
- Trung bình	2,883.15	2,883.15	2,632.15	251.00	
- Nghèo	6,410.25	6,352.90	4,504.80	1,848.10	57.35
- Phục hồi	1,940.60	1,925.59	667.06	1,258.53	15.01
<b>2. Rừng tre nứa</b>					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng</b>	<b>10,853.04</b>	<b>8,328.62</b>	<b>888.32</b>	<b>7,440.30</b>	<b>2,524.42</b>
<b>1. RT có trữ lượng</b>	<b>6,730.56</b>	<b>5,298.40</b>	<b>834.05</b>	<b>4,464.35</b>	<b>1,432.16</b>
<b>2. RT cha có tr.lượng</b>	<b>4,122.48</b>	<b>3,030.22</b>	<b>54.27</b>	<b>2,975.95</b>	<b>1,092.26</b>
<b>3. RT là tre luồng</b>					
<b>4. RT là cây ngập mặn, phèn</b>					
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>	<b>477.66</b>	<b>225.80</b>	<b>4.85</b>	<b>220.95</b>	<b>251.86</b>
<b>II. Đất cha có rừng</b>	<b>11,072.55</b>	<b>11,072.55</b>	<b>1,646.71</b>	<b>9,425.84</b>	
<b>1. Nong rẫy (LN)</b>	<b>398.18</b>	<b>398.18</b>	<b>214.92</b>	<b>183.26</b>	
<b>2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)</b>	<b>8,168.76</b>	<b>8,168.76</b>	<b>1,229.84</b>	<b>6,938.92</b>	
<b>3. Có gỗ tái sinh (Ic)</b>	<b>2,505.61</b>	<b>2,505.61</b>	<b>201.95</b>	<b>2,303.66</b>	
<b>4. Núi đá không có rừng</b>					
<b>5. Đất khác trong lâm nghiệp</b>					

**Phụ lục 24**  
**BIỂU THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG HUYỆN TRÀ BÔNG**

*(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị tính: m<sup>3</sup>*

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1,378,947</b>	<b>1,231,983</b>	<b>711,761</b>	<b>520,222</b>	<b>146,964</b>
<b>A. Rừng tự nhiên</b>	<b>859,155</b>	<b>854,459</b>	<b>705,907</b>	<b>148,552</b>	<b>4,696</b>
<b>1. Rừng gỗ</b>	<b>859,155</b>	<b>854,459</b>	<b>705,907</b>	<b>148,552</b>	<b>4,696</b>
- Giàu	74,160	74,160	74,160		
- Trung bình	368,038	368,038	336,915	31,123	
- Nghèo	416,957	412,261	294,832	117,429	4,696
- Phục hồi					
<b>2. Rừng tre nứa</b>					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- □□□					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng</b>	<b>519,792</b>	<b>377,524</b>	<b>5,854</b>	<b>371,670</b>	<b>142,268</b>
<b>1. RT có trữ lượng</b>	<b>519,792</b>	<b>377,524</b>	<b>5,854</b>	<b>371,670</b>	<b>142,268</b>
<b>2. RT cha có tr.lượng</b>					
<b>3. RT là tre luồng</b>					
<b>4. RT là cây ngập mặn, phèn</b>					
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>					

**Phụ lục 25**  
**BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN TƯ NGHĨA**

(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6,864.59</b>	<b>6,277.73</b>	<b>2,550.04</b>	<b>3,727.69</b>	<b>586.86</b>
<b>I. Đất có rừng</b>	<b>6,018.88</b>	<b>5,432.02</b>	<b>2,012.14</b>	<b>3,419.88</b>	<b>586.86</b>
<b>A. Rừng tự nhiên</b>	<b>2,069.28</b>	<b>2,069.28</b>	<b>1,964.48</b>	<b>104.80</b>	
<b>1. Rừng gỗ</b>	<b>2,069.28</b>	<b>2,069.28</b>	<b>1,964.48</b>	<b>104.80</b>	
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi	<b>2,069.28</b>	<b>2,069.28</b>	<b>1,964.48</b>	<b>104.80</b>	
<b>2. Rừng tre nứa</b>					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- □□□					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng</b>	<b>3,949.60</b>	<b>3,362.74</b>	<b>47.66</b>	<b>3,315.08</b>	<b>586.86</b>
<b>1. RT có trữ lượng</b>	<b>2,309.94</b>	<b>1,845.35</b>	<b>47.66</b>	<b>1,797.69</b>	<b>464.59</b>
<b>2. RT cha có tr.lượng</b>	<b>1,639.66</b>	<b>1,517.39</b>		<b>1,517.39</b>	<b>122.27</b>
<b>3. RT là tre luồng</b>					
<b>4. RT là cây ngập mặn, phèn</b>					
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>					
<b>II. Đất cha có rừng</b>	<b>845.71</b>	<b>845.71</b>	<b>537.90</b>	<b>307.81</b>	
<b>1. Nong rẫy (LN)</b>					
<b>2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)</b>	<b>287.46</b>	<b>287.46</b>	<b>113.60</b>	<b>173.86</b>	
<b>3. Có gỗ tái sinh (Ic)</b>	<b>554.99</b>	<b>554.99</b>	<b>424.30</b>	<b>130.69</b>	
<b>4. Núi đá không có rừng</b>	<b>3.26</b>	<b>3.26</b>		<b>3.26</b>	
<b>5. Đất khác trong lâm nghiệp</b>					

**Phụ lục 26**  
**BIỂU THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG HUYỆN TƯ NGHĨA**

*(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị tính: m<sup>3</sup>*

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>182,323</b>	<b>157,541</b>	<b>2,762</b>	<b>154,779</b>	<b>24,782</b>
<b>A. Rừng tự nhiên</b>					
<b>1. Rừng gỗ</b>					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
<b>2. Rừng tre nứa</b>					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- □□□					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng</b>	<b>182,323</b>	<b>157,541</b>	<b>2,762</b>	<b>154,779</b>	<b>24,782</b>
<b>1. RT có trữ lượng</b>	<b>182,323</b>	<b>157,541</b>	<b>2,762</b>	<b>154,779</b>	<b>24,782</b>
2. RT cha có tr.lượng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>					

**Phụ lục 27**  
**BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**

*(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị tính: Ha*

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>105.00</b>				<b>105.00</b>
<b>I. Đất có rừng</b>	<b>105.00</b>				<b>105.00</b>
<b>A. Rừng tự nhiên</b>					
<b>1. Rừng gỗ</b>					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
<b>2. Rừng tre nứa</b>					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
<b>3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa</b>					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
<b>4. Rừng ngập mặn, phèn</b>					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
<b>5. Rừng trên núi đá</b>					
<b>B. Rừng trồng</b>	<b>105.00</b>				<b>105.00</b>
<b>1. RT có trữ lượng</b>	<b>90.00</b>				<b>90.00</b>
<b>2. RT cha có tr.lượng</b>	<b>15.00</b>				<b>15.00</b>
<b>3. RT là tre luồng</b>					
<b>4. RT là cây ngập mặn, phèn</b>					
<b>C. RT cây công nghiệp và đặc sản</b>					
<b>II. Đất cha có rừng</b>					
<b>1. Nong rẫy (LN)</b>					
<b>2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)</b>					
<b>3. Có gỗ tái sinh (Ic)</b>					
<b>4. Núi đá không có rừng</b>					
<b>5. Đất khác trong lâm nghiệp</b>					